

THÔNG TIN ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

NGÀNH ĐÔ THỊ HỌC

(cập nhật năm 2020)

I. ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO

Trang bị các kiến thức về lý thuyết, cơ sở lý luận và thực tiễn; các kỹ năng thực hành nghề nghiệp để các nhà đô thị học có thể tham gia giải quyết những vấn đề cấp bách của đô thị trong quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa.

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân khoa học có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức giữ gìn, rèn luyện sức khỏe, kiến thức cơ bản và chuyên sâu về đô thị học, có tư duy về khoa học, năng động, sáng tạo, có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ, nêu cao ý thức trách nhiệm cộng đồng và tác phong của một thị dân trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0; những kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực tư vấn phát triển đô thị bền vững, quản lý đô thị, quản lý quy hoạch đô thị và quản lý các dự án phát triển đô thị.

III. CHUẨN ĐẦU RA

5 mức độ kỳ vọng theo **trình độ năng lực**: áp dụng cho kiến thức – kỹ năng – thái độ

Thang đo	Ý nghĩa
1.0	Có biết qua, nghe qua
2.0	Hiểu được/ có thể tham gia/ có thể đóng góp (<i>còn phụ thuộc, người khác phải hướng dẫn mới có thể làm được</i>)
3.0	Ứng dụng (áp dụng)/ thực hành/ thể hiện (cơ bản) (<i>có thể làm độc lập</i>)
4.0	Phân tích/ thực hành áp dụng thành thạo/ thể hiện (rõ ràng và thường xuyên)
5.0	Đánh giá/ có khả năng sáng tạo, đổi mới và hướng dẫn người khác, tự hoàn thiện bản thân (về thái độ: đổi mới mình để tốt hơn – self improve)

Chuẩn đầu ra của CTĐT: (19 CDR cấp độ 3)

Khung Chuẩn đầu ra (cấp độ 1 và 2)	Trình độ năng lực	Chuẩn đầu ra cấp độ 3
PLO1. Kiến thức		
PLO1.1. Kiến thức đại cương	2.0	<i>PLO1.1.1. Diễn giải được kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội - nhân văn – nghệ thuật, lý luận chính trị, kiến thức chung hỗ trợ về khoa học tự nhiên, khoa học môi trường và công nghệ thông tin.</i>
PLO1.2. Kiến	3.0	<i>PLO1.2.1. Vận dụng được kiến thức cơ sở về nghiên cứu đô thị để thực hiện các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực đô thị.</i>

thức cơ sở ngành		PLO1.2.2. Vận dụng được kiến thức cơ sở về kiến trúc, quy hoạch, yếu tố mỹ thuật và thẩm mỹ đô thị để thực hành cho các công tác chuyên môn ở lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch đô thị.
		PLO1.2.3. Vận dụng được kiến thức cơ sở về đô thị học, xu hướng phát triển đô thị để mô tả, giải thích trong quá trình hoạt động thực tiễn ở lĩnh vực đô thị.
PLO1.3. Kiến thức chuyên ngành	4.0	PLO1.3.1. Vận dụng được kiến thức liên ngành về văn hóa, lịch sử, kinh tế, xã hội, cộng đồng đô thị và toàn cầu hóa để phân tích và đánh giá vấn đề trong các công tác chuyên môn ở lĩnh vực đô thị.
	4.0	PLO1.3.2. Vận dụng được kiến thức về quy hoạch đô thị để tham gia thực hiện quy hoạch đô thị, tư vấn dự án quy hoạch phát triển đô thị.
	4.0	PLO1.3.3. Vận dụng được kiến thức quản lý đô thị và dự án để có thể phân tích và đánh giá tính khả thi cũng như hiệu quả và tác động của các chính sách và dự án.
PLO2. Phẩm chất và kỹ năng nghề nghiệp		
PLO2.1. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	4.0	PLO2.1.1. Trung thực, trách nhiệm trong việc thực hiện các yêu cầu, chuẩn mực do lĩnh vực nghề nghiệp quy định.
		PLO2.1.2. Có tinh thần khám phá, phát triển các ý tưởng nghiên cứu trong lĩnh vực đô thị và quản lý đô thị.
		PLO2.1.3. Có chính kiến và sẵn sàng phản biện để bảo vệ quan điểm đúng trong các vấn đề liên quan đến sự hình thành, hoạt động và định hướng phát triển của đô thị.
PLO2.2. Kỹ năng và tư duy nghề nghiệp	3.0	PLO2.2.1. Xác định, thực hiện và quản lý được quy trình lập dự án trong lĩnh vực xây dựng và phát triển cộng đồng.
	4.0	PLO2.2.2. Xây dựng, thực hiện và quản lý được các nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến văn hóa - xã hội, quy hoạch, quản lý đô thị.
	3.0	PLO2.2.3. Xác định, thực hiện và quản lý được quy trình đánh giá kinh tế - xã hội và đánh giá tác động môi trường dự án.
	4.0	PLO2.2.4. Sử dụng được thành thạo các công cụ tin học trong học tập, nghiên cứu và làm việc chuyên môn.
	4.0	PLO2.2.5. Trình bày, tư vấn, thuyết phục các vấn đề chuyên môn về đô thị.
PLO3. Kỹ năng cá nhân và xã hội		
PLO3.1. Thái độ và phẩm chất cá nhân	4.0	PLO3.1.1. Lắng nghe, tôn trọng và chấp nhận sự khác biệt trong quan điểm và lập luận, trong môi trường đa văn hóa.
		PLO3.1.2. Có trách nhiệm với bản thân và biết dẫn thân vì cộng đồng, chủ động trong học tập suốt đời.

PLO3.2. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp	4.0	PLO3.2.1. Hình thành, quản lý, lãnh đạo và kết nối nhóm làm việc chuyên môn hiệu quả.
		PLO3.2.2. Giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, toàn cầu hóa.

V. CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP

Đảm nhiệm các vai trò tư vấn; điều phối; quy hoạch về kinh tế - xã hội; thiết kế và xây dựng chính sách liên quan đến đô thị; xây dựng, thẩm định và đánh giá dự án; giảng dạy và nghiên cứu ở các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu có liên quan đến các vấn đề của đô thị, quản lý đô thị, quy hoạch vùng và đô thị;....

Làm việc trong các cơ quan ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức nhân dân, các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và nước ngoài; các tổ chức quốc tế; các tổ chức phi chính phủ quốc tế và địa phương,....

VI. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO

Văn hóa và Phát triển cộng đồng đô thị:

Bộ môn Văn hoá và phát cộng đồng đô thị được thành lập như một định hướng về các lĩnh vực nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường. Những kiến thức, phương pháp và kỹ năng được giảng dạy trong bộ môn sẽ giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của văn hoá nói riêng, khối ngành khoa học xã hội và nhân văn nói chung trong việc tham gia giải quyết, quản lý, quy hoạch và phát triển đô thị bền vững. Các môn về kỹ năng mềm và phương pháp tiếp cận nghiên cứu từ cộng đồng, phương pháp nghiên cứu lấy người dân làm trung tâm sẽ giúp sinh viên thuận lợi trong việc giao tiếp cộng đồng, phát triển nghề nghiệp, thích ứng với sự đa dạng và thay đổi của xã hội đô thị. Danh sách môn học gồm:

1	Bảo tồn di sản không gian kiến trúc đô thị
2	Dân số học đô thị
3	Truyền thông đại chúng đô thị
4	Xã hội học đô thị
5	Các lý thuyết phân tích xã hội
6	Dự án phát triển cộng đồng
7	Phương pháp nghiên cứu đô thị ứng dụng
8	Cộng đồng và không gian công cộng
9	Kỹ năng đàm phán và thương thuyết
10	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo
11	Lịch sử đô thị Việt Nam
12	Nhân học đô thị

13	Nghệ thuật nói trước công chúng
14	Kỹ năng hội nhập
15	Môi trường văn hóa đô thị
16	Xã hội học quản lý
17	Xu hướng phát triển đô thị
18	Kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu đô thị

Quy hoạch kinh tế - xã hội đô thị:

Mục tiêu của các môn học trong bộ môn sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức nhằm giải quyết bài toán cân bằng giữa các yếu tố kinh tế và xã hội trong công tác thực hiện quy hoạch đô thị. Quan trọng qua đó, sinh viên có thể tham gia thực hiện công tác quy hoạch đô thị, tham gia tư vấn dự án phát triển đô thị ở các tỉnh, thành phố cũng như ở cấp địa phương. Danh sách môn học gồm:

1	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị
2	Đồ họa kiến trúc đại cương
3	Kiến trúc đại cương
4	Kinh tế học đô thị
5	Mỹ thuật đô thị
6	Kinh tế học đại cương
7	Thiết kế đô thị
8	Thiết kế và quản lý dự án xây dựng
9	Đô thị học đại cương
10	Lý thuyết và thực hành quy hoạch đô thị
11	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị

Quản lý đô thị và dự án:

Kiến thức được cung cấp từ bộ môn này giúp sinh viên đạt được kiến thức sâu sắc về quản lý nhà nước, tính hiệu quả của các dịch vụ công do Nhà nước cung cấp và các chính sách phát triển đô thị, nhất là trong các lĩnh vực quy hoạch, kinh tế, văn hóa và môi trường. Sinh viên có thể tự tin phân tích và đánh giá tính khả thi cũng như hiệu quả và tác động của các chính sách và dự án hiện hành. Danh sách môn học gồm:

1	Dịch vụ công đô thị
2	Đánh giá kinh tế - tài chính dự án đầu tư
3	Hệ thống thông tin địa lý - GIS
4	Kỹ thuật xử lý chất thải đô thị
5	Nghèo đô thị

6	Nhà ở và quản lý nhà ở
7	Quản lý đất đô thị
8	Quản lý môi trường đô thị
9	Quản lý dự án đại cương
10	Quản lý nhà nước về đô thị
11	Thị trường bất động sản
12	Luật và đánh giá chính sách đô thị
13	Đánh giá tác động kinh tế - xã hội và môi trường dự án
14	Ứng dụng AutoCAD trong thiết kế

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin tuyển sinh:

- **Ngành đăng ký xét tuyển:** Đô thị học (Mã ngành: 7580112)

- **Hình thức tuyển sinh đầu vào:**

+ **Xét điểm thi THPT Quốc gia**

Tổ hợp xét tuyển:

Toán – Vật lý – Tiếng Anh

Ngữ văn – Lịch sử - Địa lý

Ngữ văn – Toán – Tiếng Anh

Ngữ văn – Lịch sử - Tiếng Anh

+ **Xét điểm thi Đánh giá năng lực**

2. Khối lượng kiến thức: 121 tín chỉ (không bao gồm Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng):

3. Chương trình đào tạo chi tiết:

- PHÂN BỐ KIẾN THỨC:

TT	Các khối kiến thức	Loại MH		Khối lượng	
		Bắt buộc	Tự chọn	Số tín chỉ	%
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	28	3	31	25,6
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	14		14	11,6
III	Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)	55		55	45,5
IV	Kiến thức bổ trợ (sinh viên đủ điều kiện đăng ký làm khóa luận được tính tương đương 8TC tự chọn)		12	12	9,9
V	Kiến tập, thực tập	9		9	7,4

	Tổng cộng			121	100,00
--	------------------	--	--	------------	---------------

- NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã MH	Tên môn học	Loại MH (bắt buộc/Tự chọn)	Tín chỉ			
				Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Phòng TN (**)
I	Kiến thức giáo dục đại cương						
	Lý luận chính trị (Bắt buộc 11 TC)						
1.	DAI047	Triết học Mác - Lênin	Bắt buộc	3	3	0	
2.	DAI048	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bắt buộc	2	2	0	
3.	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2	2	0	
4.	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2	2	0	
5.	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2	2	0	
	Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật (Bắt buộc 13 TC, tự chọn ít nhất 3 TC)						
6.	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới	Bắt buộc	3	3	0	
7.	DAI012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Bắt buộc	2	2	0	
8.	DAI024	Pháp luật đại cương	Bắt buộc	2	2	0	
9.	DAI020	Logic học	Bắt buộc	2	2	0	
10.	DAI021	Xã hội học đại cương	Bắt buộc	2	2	0	
11.	DAI026	Kinh tế học đại cương	Bắt buộc	2	2	0	
12.	DAI022	Tâm lý học đại cương	Tự chọn	2	2	0	
13.	DAI023	Nhân học đại cương	Tự chọn	2	2	0	
14.	DAI029	Tôn giáo học đại cương	Tự chọn	2	2	0	
15.	DAI028	Chính trị học đại cương	Tự chọn	2	2	0	
16.	DAI015	Thực hành văn bản tiếng Việt	Tự chọn	2	2	0	
17.	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt	Tự chọn	3	3	0	

STT	Mã MH	Tên môn học	Loại MH (bắt buộc/Tự chọn)	Tín chỉ			
				Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Phòng TN (**)
		Nam					
18.	DAI025	Mỹ học đại cương	Tự chọn	2	2	0	
	<i>Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường (Bắt buộc 4 TC)</i>						
19.	DAI031	Xác suất thống kê	Bắt buộc	2	2	0	
20.	DAI006	Môi trường và phát triển	Bắt buộc	2	2	0	
II	Kiến thức cơ sở ngành (Bắt buộc 14 tín chỉ)						
21.	DTH043.1	Phương pháp nghiên cứu đô thị ứng dụng	Bắt buộc	3	3	0	
22.	DTH008	Đồ họa kiến trúc đại cương	Bắt buộc	3	3	0	
23.	DTH019.2	Mỹ thuật đô thị	Bắt buộc	2	1	1	
24.	DTH039	Đô thị học đại cương	Bắt buộc	3	3	0	
25.	DTH053	Kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
III	Kiến thức chuyên ngành (Bắt buộc 55 tín chỉ)						
26.	DTH004	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
27.	DTH005	Dân số học đô thị	Bắt buộc	2	2	0	
28.	DTH006.1	Đánh giá kinh tế tài chính dự án đầu tư	Bắt buộc	2	2	0	
29.	DTH009	Hệ thống thông tin địa lý GIS	Bắt buộc	3	2	1	
30.	DTH013	Kiến trúc đại cương	Bắt buộc	3	3	0	
31.	DTH014.1	Kinh tế học đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
32.	DTH021	Nhà ở và quản lý nhà ở	Bắt buộc	2	2	0	
33.	DTH023	Quản lý đất đô thị	Bắt buộc	2	2	0	

STT	Mã MH	Tên môn học	Loại MH (bắt buộc/Tự chọn)	Tín chỉ			
				Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Phòng TN (**)
34.	DTH026.1	Quản lý môi trường đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
35.	DTH028	Thiết kế đô thị	Bắt buộc	2	2	0	
36.	DTH029	Thiết kế và quản lý dự án xây dựng	Bắt buộc	2	2	0	
37.	DTH034.1	Xã hội học đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
38.	DTH037	Lịch sử đô thị Việt Nam	Bắt buộc	2	2	0	
39.	DTH041	Các lý thuyết phân tích xã hội	Bắt buộc	2	2	0	
40.	DTH025	Quản lý dự án đại cương	Bắt buộc	2	2	0	
41.	DTH042	Dự án phát triển cộng đồng	Bắt buộc	2	2	0	
42.	DTH044.1	Quản lý nhà nước về đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
43.	DTH050	Cộng đồng và không gian công cộng	Bắt buộc	2	2	0	
44.	DTH054	Luật và đánh giá chính sách đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
45.	DTH055	Lý thuyết và thực hành quy hoạch đô thị	Bắt buộc	3	2	1	
46.	DTH051	Đánh giá tác động kinh tế - xã hội và môi trường dự án	Bắt buộc	3	3	0	
47.	NHA015	Nhân học đô thị	Bắt buộc	3	3	0	
IV	Kiến thức bổ trợ, khóa luận tốt nghiệp (Tự chọn 12 tín chỉ)						
48.	DTH001.1	Bảo tồn di sản không gian kiến trúc đô thị	Tự chọn	2	2	0	
49.	DTH033	Truyền thông đại chúng đô thị	Tự chọn	2	2	0	

STT	Mã MH	Tên môn học	Loại MH (bắt buộc/Tự chọn)	Tín chỉ			
				Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Phòng TN (**)
50.	DTH052	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	Tự chọn	2	2	0	
51.	DTH038	Kỹ năng đàm phán và thương thuyết	Tự chọn	2	2	0	
52.	DTH016	Kỹ thuật xử lý chất thải đô thị	Tự chọn	2	2	0	
53.	DTH007	Dịch vụ công đô thị	Tự chọn	2	2	0	
54.	XHH031	Xã hội học quản lý	Tự chọn	2	2	0	
55.	DTH020	Nghèo đô thị	Tự chọn	2	2	0	
56.	DTH048	Thị trường bất động sản	Tự chọn	2	2	0	
57.	DTH057	Môi trường văn hóa đô thị	Tự chọn	2	2	0	
58.	DTH056	Kỹ năng hội nhập	Tự chọn	2	2	0	
59.	DTH058	Nghệ thuật nói trước công chúng	Tự chọn	2	2	0	
60.	DTH061	Xu hướng phát triển đô thị	Tự chọn	2	2	0	
61.	DTH060	Ứng dụng AutoCAD trong thiết kế	Tự chọn	2	1	1	
62.	DTH010	Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên có thể đăng ký thực hiện khóa luận tốt nghiệp khi thỏa các điều kiện sau: + Điểm trung bình chung tích lũy ≥ 7.0 + Tổng tín chỉ tích lũy ≥ 100 tín chỉ Trường hợp sinh viên thỏa điều kiện nhưng không có ý định thực hiện khóa luận tốt nghiệp có thể đăng ký các môn chuyên ngành tự chọn để tích lũy tín chỉ tương đương khóa luận tốt nghiệp (BTC))	Tự chọn	8	0	8	

STT	Mã MH	Tên môn học	Loại MH (bắt buộc/Tự chọn)	Tín chỉ			
				Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Phòng TN (**)
V	Kiến tập, thực tập (Bắt buộc 9 tín chỉ)						
63.	DTH031	Thực tập tốt nghiệp	Bắt buộc	6	0	6	
64.	DTH045	Kiến tập 1	Bắt buộc	1	0	1	
65.	DTH046	Kiến tập 2	Bắt buộc	1	0	1	
66.	DTH047	Kiến tập 3	Bắt buộc	1	0	1	
Tổng số (tín chỉ)				121			

VI. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu: được quy định trong chương trình đào tạo đang áp dụng (Không bao gồm Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

2. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học: phải đạt từ 5.0 trở lên.

3. Có các chứng chỉ bắt buộc – Sinh viên tự tích lũy:

- Tin học đại cương

- Giáo dục thể chất

- Giáo dục quốc phòng

- Ngoại ngữ:

+ *Cuối năm 2:* Trình độ A2 của lớp ngoại ngữ không chuyên/ hoặc Chứng chỉ A Quốc gia/ hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương (*Để đủ điều kiện học tiếp năm 3*)

+ *Khi nộp hồ sơ xét tốt nghiệp:* Trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (gọi tắt là CEFR)*

*Điều kiện tiếng Anh tương đương trình độ B1:

Sinh viên
điều kiện
chuyên tại

IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)			Cambridge Exam	BEC	BULATS	VNU- EPT
		Nghe Độc	Nói	Viết				
4.5	450 ITP 133 CBT 45 IBT	450	105	90	Preliminary	Business Preliminary	40	176

tham khảo thêm về
ngoại ngữ không
đây:

<http://dt.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=985e1637-b819-4538-a18b-3f22140ce330>